

Phủ Lợi, ngày 27 tháng 10 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.
- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính riêng - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 3 năm 2026.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/10/2026 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Dương Anh Thư

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 3 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 74
Báo cáo tình hình tài chính riêng	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 74

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 3 năm 2026.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 23 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 16/10/2026.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10/08/2026)
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16/01/2026)
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2026)
Ông Đoàn Hữu Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2026)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/09/2026)

Ban Kiểm soát:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	
Bà Đinh Thị Thúy Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/03/2026)
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/03/2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Chiến Công - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 3 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.358.744.809.463	2.645.280.746.539
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.608.566.061.278	769.353.982.916
111 1. Tiền		1.197.456.954.430	138.949.644.287
112 2. Các khoản tương đương tiền		411.109.106.848	630.404.338.629
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	793.721.225.353	568.227.041.124
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		793.721.225.353	568.227.041.124
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		605.089.278.792	859.727.524.200
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	225.022.982.113	319.732.436.486
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	245.335.275.012	331.606.189.904
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	146.175.393.855	219.340.049.627
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.444.372.188)	(10.951.151.817)
140 IV. Hàng tồn kho	9	345.661.902.010	445.716.194.065
141 1. Hàng tồn kho		345.661.902.010	445.716.194.065
160 V. Tài sản ngắn hạn khác		5.706.342.030	2.256.004.234
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	5.350.772.494	1.900.472.199
162 2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.196.575	57.196.575
163 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	298.372.961	298.335.460

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.431.181.143.540	9.758.867.602.090
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		936.698.746.034	949.515.769.363
215 1. Phải thu dài hạn khác	7.2	936.698.746.034	949.515.769.363
220 II. Tài sản cố định		2.015.202.198.431	2.058.574.200.068
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.908.169.039.476	1.955.728.797.894
222 - Nguyên giá		6.206.185.456.962	6.014.083.798.238
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.298.016.417.486)	(4.058.355.000.344)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	107.033.158.955	102.845.402.174
228 - Nguyên giá		127.719.108.672	120.931.288.672
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(20.685.949.717)	(18.085.886.498)
240 IV. Bất động sản đầu tư	14	27.901.362.018	-
241 - Nguyên giá		29.095.915.745	-
242 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.194.553.727)	-
250 III. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.260.783.455.584	926.167.507.700
252 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.260.783.455.584	926.167.507.700
260 IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.036.803.152.457	5.658.133.531.679
261 1. Đầu tư vào công ty con		2.586.843.516.005	2.377.070.176.005
262 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.486.263.188.362	2.298.790.860.763
263 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		714.521.575.404	611.895.138.030
264 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(163.758.998.498)	(149.539.898.391)
265 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		412.933.871.184	519.917.255.272
270 V. Tài sản dài hạn khác		153.792.229.016	166.476.593.280
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	153.792.229.016	166.476.593.280
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.789.925.953.003	12.404.148.348.629

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		6.819.988.936.896	6.947.912.100.294
310 I. Nợ ngắn hạn		2.809.404.723.449	2.405.425.619.631
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	101.642.688.181	189.981.094.988
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	17.920.425.290	118.916.863.210
314 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	61.498.112.443	59.328.293.283
315 4. Phải trả người lao động		50.142.896.499	51.413.650.418
316 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	55.689.737.627	52.585.111.113
320 6. Phải trả ngắn hạn khác	20.1	26.391.120.207	33.556.171.336
321 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	2.263.671.128.625	1.760.089.185.121
323 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		232.448.614.577	139.555.250.162
330 II. Nợ dài hạn		4.010.584.213.447	4.542.486.480.663
338 1. Phải trả dài hạn khác	20.2	788.104.496.956	784.936.496.956
339 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	3.222.479.716.491	3.757.549.983.707
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	6.969.937.016.107	5.456.236.248.335
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.513.470.210.000	2.199.286.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.513.470.210.000	2.199.286.440.000
412 2. Thặng dư vốn		1.469.198.043.000	621.342.364.000
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		97.817.204.031	97.817.204.031
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		1.805.965.463.794	1.522.231.202.748
420 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.083.486.095.282	1.015.559.037.556
420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		308.103.755.373	204.889.720.281
420b - LNST chưa phân phối kỳ này		775.382.339.909	810.669.317.275
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.789.925.953.003	12.404.148.348.629

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Thị Kiều Hoa

Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

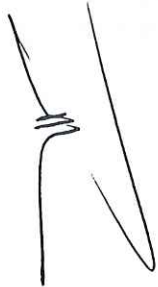
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		Năm nay		Năm trước		
		VND		VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	802.978.580.689	611.470.436.640	2.102.674.333.805	2.183.289.909.633
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		802.978.580.689	611.470.436.640	2.102.674.333.805	2.183.289.909.633
11	3. Giá vốn hàng bán	24	384.590.559.075	227.201.000.381	921.639.692.738	1.128.626.538.412
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		418.388.021.614	384.269.436.259	1.181.034.641.067	1.054.663.371.221
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	108.861.083.066	200.367.056.746	248.568.089.400	359.052.030.961
23	6. Chi phí tài chính	26	95.198.903.214	123.666.641.629	273.142.998.255	405.252.157.660
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		89.569.395.040	93.271.462.876	258.283.326.000	270.583.192.240
25	7. Chi phí bán hàng	27	55.714.080.232	60.472.317.110	203.482.411.788	204.677.869.984
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25.100.696.165	30.578.162.462	95.437.758.981	103.606.017.429
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		351.235.425.069	369.919.371.804	857.539.561.443	700.179.357.109
31	10. Thu nhập khác	29	12.825.401.558	7.985.702.613	34.277.612.786	31.131.203.430
32	11. Chi phí khác	30	14.961.213.576	5.834.264.283	37.877.016.857	24.458.488.624
40	12. Lợi nhuận khác		(2.135.812.018)	2.151.438.330	(3.599.404.071)	6.672.714.806

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	349.099.613.051	372.070.810.134	853.940.157.372	706.852.071.915
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.019.652.716	44.524.571.563	78.557.817.463	80.380.111.774
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	317.079.960.335	327.546.238.571	775.382.339.909	626.471.960.141

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		853.940.157.372	706.852.071.915
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		243.456.034.088	237.719.413.522
03	- Các khoản dự phòng		14.712.320.478	72.272.968.029
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.993.507.702)	56.731.106.034
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(242.133.435.920)	(358.201.294.731)
06	- Chi phí đi vay		258.283.326.000	214.750.618.305
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.123.264.894.316	930.124.883.074
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		153.091.330.541	10.245.541.281
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		70.958.376.310	74.520.272.425
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(176.508.167.524)	(25.883.524.412)
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ		9.234.063.969	(1.890.171.513)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(255.717.825.577)	(202.996.930.244)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(73.526.536.084)	(44.612.226.069)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.920.419.522)	(37.212.081.535)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		805.875.716.429	702.295.763.007
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(468.916.258.163)	(418.811.620.384)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.332.308.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(389.218.576.151)	(274.227.471.610)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		299.808.589.096	516.161.844.772
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(520.139.704.973)	(582.997.231.870)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.047.600.000	486.400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		252.117.316.334	224.420.129.509
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(816.301.033.857)	(47.722.041.401)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.162.039.449.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.113.161.687.913	2.639.312.566.127
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.139.660.763.809)	(2.715.175.633.513)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(285.907.237.200)	(285.907.237.200)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>849.633.135.904</i>	<i>(361.770.304.586)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		839.207.818.476	292.803.417.020
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		769.353.982.916	467.823.834.579
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.259.886	11.832.937
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.608.566.061.278	760.639.084.536

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kiều Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Thường

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 23 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 16/10/2026.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.513.470.210.000 VND (Hai nghìn năm trăm mười ba tỷ, bốn trăm bảy mươi triệu, hai trăm mười nghìn đồng), tương đương 251.347.021 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 683 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 756 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính: Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nối sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ nên doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 3 năm 2026 tăng trưởng ổn định so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước tiếp tục được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước ổn định, các chi phí sản xuất nước sạch được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Hoạt động tài chính: Cùng kỳ năm trước, Công ty đã hoàn tất các thủ tục thanh lý khoản đầu tư tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase và thoái một phần vốn đầu tư tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An cho các nhà đầu tư và ghi nhận lãi từ hoạt động chuyển nhượng vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo tài chính riêng với tổng số tiền là 122,3 tỷ VND (trong Quý 3 năm 2026, Công ty không phát sinh giao dịch tương tự). Điều này dẫn đến Doanh thu hoạt động tài chính Quý 3 năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 3, 2026 giảm 22,97 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1				
1. Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Tây Ninh	73,86%	73,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán;
3. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Tây Ninh	84,64%	84,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
4. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Tây Ninh	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Tây Ninh	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
6. Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
7. Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.
8. Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
9. Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thoát nước và xử lý nước thải.
10. Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Cần Thơ	62,00%	62,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
11. Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	An Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1 (tiếp theo)				
12. Công ty TNHH Một thành viên Nước Dĩ An Biwase (i)	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
13. Công ty TNHH Một thành viên Nước KLH Bình Dương Biwase (i)	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
14. Công ty TNHH Một thành viên Nước Tân Uyên Biwase (i)	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
15. Công ty TNHH Một thành viên Nước Bàu Bàng Biwase (i)	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
16. Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (ii)	Tây Ninh	57,08%	57,08%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
Công ty con cấp 2				
1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước (iii)	Tây Ninh	73,71%	99,80%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S (iv)	Hồ Chí Minh	74,85%	74,85%	Xây dựng.

(i) Các công ty con được thành lập ngày 15/05/2026. Tuy nhiên do phát sinh các vấn đề liên quan đến việc hoàn thiện thủ tục pháp lý, trong đó bao gồm các vấn đề liên quan đến thỏa thuận dịch vụ cấp nước và các chính sách ưu đãi thuế mà Công ty đang được hưởng, nên các công ty con này không thể triển khai hoạt động kinh doanh theo định hướng, kế hoạch ban đầu. Do đó, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT ngày 19/06/2026 về việc giải thể các công ty con này. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất các thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động đối với các công ty con này.

(ii) Công ty con kể từ ngày 24/07/2026.

(iii) Là công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.

(iv) Là công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

Danh sách các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Hồ Chí Minh	43,33%	43,33%	Kinh doanh dịch vụ hòa táng, xây dựng mồ mã; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ, điều khiển tang lễ;
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	35,01%	35,01%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Tây Ninh	38,06%	38,06%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
6. Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Trị	41,00%	41,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
7. Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Vĩnh Long	33,65%	33,65%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
8. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Tây Ninh	48,25%	48,25%	Kinh doanh nước sạch.
9. Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Trị	45,05%	45,05%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
11. Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	Khánh Hòa	37,20%	37,20%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Văn phòng Công ty	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý chung; cung cấp nước sạch; mua bán vật tư ngành nước.
2. Chi nhánh Cấp nước Dĩ An	Phường An Phú, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
3. Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
4. Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp	Phường Tân Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
5. Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
6. Chi nhánh Cấp nước Thuận An	Phường Lái Thiêu, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch.
7. Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng	Xã Bàu Bàng, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
8. Chi nhánh Cấp nước Phú Giáo	Xã Phú Giáo, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
9. Chi nhánh Cấp nước Dầu Tiếng	Xã Dầu Tiếng, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
10. Chi nhánh Nước - Môi trường Kiên Giang	Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang	Cung cấp nước sạch; thu gom và xử lý chất thải.
11. Chi nhánh Nước thải Thủ Dầu Một	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác.
12. Chi nhánh Nước thải Thuận An	Phường Lái Thiêu, TP. Hồ Chí Minh	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
13. Chi nhánh Nước thải Dĩ An	Phường Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
14. Chi nhánh Nước thải Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
15. Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế và thi công các hệ thống điện.
16. Chi nhánh Tư vấn Cấp thoát nước	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ...

Ngoài ra, tại thời điểm ngày 30/09/2026, Công ty còn có Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp hoạt động bằng nguồn vốn Công ty và nguồn vốn vay để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh. Số liệu đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính riêng cho Quý 3 năm 2026 của Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 38 của Báo cáo tài chính riêng này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và tại Ban quản lý Dự án trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho Quý 3 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ.
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc cộng (+) lãi phải thu được phân bổ trong kỳ trừ (-) các khoản đã thu hồi trừ (-) dự phòng tổn thất (nếu có).

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* dự phòng được trích lập khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.
- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:* dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh: Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích, phù hợp với các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ và quản lý chung của Công ty.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất kinh doanh nước sạch; thu gom và xử lý rác thải); đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để bán, cho thuê.	Toàn bộ thời gian hoạt động

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 3 năm 2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh	Thuế suất
Sản xuất kinh doanh nước sạch	10%
Xử lý rác thải	10%
Xây dựng nhà ở xã hội để bán, cho thuê	10%
Các hoạt động còn lại	20%

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các tổ chức này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt		
Tiền gửi không kỳ hạn	698.732.636	752.958.555
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.194.065.015.284	136.377.586.787
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	132.015.664.969	34.293.926.336
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	916.721.835.601	60.427.425.777
- Cathay United Bank Co., Ltd.	76.216.599.885	8.609.121.008
- Các tổ chức tín dụng khác	32.142.638.091	14.853.111.910
Tiền đang chuyển	36.968.276.738	18.194.001.756
Các khoản tương đương tiền (*)	2.693.206.510	1.819.098.945
	411.109.106.848	630.404.338.629
	<u>1.608.566.061.278</u>	<u>769.353.982.916</u>

(*) Thông tin chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	30/09/2026				01/01/2026			
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND
Tiền gửi có kỳ hạn			165.160.000.000	355.764.383			629.140.000.000	1.264.338.629
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	01 tháng	4,00% - 4,75%	64.160.000.000	64.279.452	01 tháng	1,50% - 4,10%	68.140.000.000	24.285.205
	03 tháng	2,40% - 4,00%	94.000.000.000	275.813.698	03 tháng	1,80% - 2,40%	94.000.000.000	130.487.670
- Ngân hàng TMCP Nam Á			-	-	01 tháng	4,75%	150.000.000.000	58.561.644
			-	-	03 tháng	4,75%	260.000.000.000	992.945.205
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	01 tháng	4,40%	7.000.000.000	15.671.233	01 tháng	4,20%	7.000.000.000	15.764.384
- Các tổ chức tín dụng khác			-	-	01 tháng	4,75%	50.000.000.000	42.294.521
Chứng chỉ tiền gửi			245.000.000.000	593.342.465			-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	01 - 03 tháng	6,00% - 8,60%	245.000.000.000	593.342.465			-	-
			410.160.000.000	949.106.848			629.140.000.000	1.264.338.629

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	793.721.225.353	793.721.225.353	568.227.041.124	-
- Trái phiếu (ii)	489.468.584.595	489.468.584.595	300.143.480.737	-
- Cho vay (iii)	245.657.534	245.657.534	33.428.082	-
	304.006.983.224	304.006.983.224	268.050.132.305	-
Dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	412.933.871.184	412.933.871.184	519.917.255.272	-
- Cho vay (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-
	407.933.871.184	407.933.871.184	514.917.255.272	-
	1.206.655.096.537	1.206.655.096.537	1.088.144.296.396	-

(i) Thông tin chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn như sau:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	06 tháng	4,00%	67.186.451.980	950.428.782
- Ngân hàng TMCP Nam Á	06 tháng	8,15% - 8,70%	201.000.000.000	4.127.575.341
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	13 tháng	9,00%	7.000.000.000	41.424.658
	06 tháng	4,80% - 9,40%	28.528.547.945	772.591.506
	12 tháng	6,30% - 9,40%	37.000.000.000	2.242.958.903
- Các tổ chức tín dụng khác	06 - 12 tháng	5,00% - 9,30%	139.000.000.000	1.618.605.480
			479.714.999.925	9.753.584.670
			296.996.423.774	3.147.056.963

(iii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tại ngày 30/09/2026, Công ty nắm giữ 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu: 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm. Giá trị ghi sổ tại ngày 30/09/2026 là 5.245.657.534 VND, trong đó lãi dồn tích là 245.657.534

(iii) Các khoản cho vay:

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Cho vay ngắn hạn	11.905.151.865	-	88.707.589.041	27.181.316.248	73.431.424.658	-
▶ <i>Bên liên quan</i>	11.905.151.865	-	88.707.589.041	27.181.316.248	73.431.424.658	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	-	-	87.199.986.301	15.276.164.383	71.923.821.918	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	11.905.151.865	-	-	11.905.151.865	-	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	-	-	1.507.602.740	-	1.507.602.740	-
Cho vay dài hạn đến hạn	256.144.980.440	-	134.188.814.233	159.758.236.107	230.575.558.566	-
▶ <i>Bên liên quan</i>	256.144.980.440	-	134.188.814.233	159.758.236.107	230.575.558.566	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	243.561.366.165	-	125.541.109.685	152.951.969.672	216.150.506.178	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	12.583.614.275	-	8.647.704.548	6.806.266.435	14.425.052.388	-
	<u>268.050.132.305</u>	<u>-</u>	<u>222.896.403.274</u>	<u>186.939.552.355</u>	<u>304.006.983.224</u>	<u>-</u>
Dài hạn						
▶ <i>Bên liên quan</i>	771.062.235.712	-	30.759.515.428	163.312.321.390	638.509.429.750	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	739.319.610.476	-	28.931.171.277	152.951.969.672	615.298.812.081	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	31.742.625.236	-	1.828.344.151	10.360.351.718	23.210.617.669	-
	<u>771.062.235.712</u>	<u>-</u>	<u>30.759.515.428</u>	<u>163.312.321.390</u>	<u>638.509.429.750</u>	<u>-</u>
Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng	(256.144.980.440)	-	(134.188.814.233)	(159.758.236.107)	(230.575.558.566)	-
Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng	514.917.255.272	-	-	-	407.933.871.184	-

► Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/09/2026		01/01/2026
					Giá trị ghi sổ	Trong đó, lãi dồn tích	Giá trị ghi sổ
					VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An							
- 01.2026/BWE.BWELA/HĐVV ngày 26/03/2026	(2)	7,80%	2027	Không có tài sản bảo đảm	71.923.821.918	1.923.821.918	-
- 02.2026/BWE.BWELA/HĐVV ngày 04/05/2026	(2)	7,00%	2026	Không có tài sản bảo đảm	41.178.082.191	1.178.082.191	-
- 03.2026/BWE.BWELA/HĐVV ngày 24/09/2026	(2)	7,50%	2026	Không có tài sản bảo đảm	20.731.356.165	731.356.165	-
					10.014.383.562	14.383.562	-
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase							
- 01/2024/BIWASE-LHKHCNMTV/DH044 ngày 01/07/2024	(1)	0,20%	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	-	11.905.151.865
- 06.2025/BWE.ETS/HĐCV ngày 26/06/2025	(2)	5,50%	2026	Không có tài sản bảo đảm	-	-	1.703.939
					-	-	11.903.447.926
Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase							
- 2508/2026/HĐHTV/CNTV ngày 25/08/2026	(2)	5,00%	2026	Không có tài sản bảo đảm	1.507.602.740	7.602.740	-
					1.507.602.740	7.602.740	-
					73.431.424.658	1.931.424.658	11.905.151.865

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/09/2026		01/01/2026	
						Trong đó:		Giá trị ghi số	
						Số dư gốc cho vay dài hạn đến hạn	Lãi dồn tích	Số dư gốc cho vay dài hạn đến hạn	Lãi dồn tích
						VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase									
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH091 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,38%	2028	(1)	615.298.812.081	29.508.117.498	186.642.388.680	739.319.610.476
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH101 ngày 01/07/2024	VND	(1)	8,90%	2027	(1)	30.492.000.181	1.427.901.370	14.400.000.000	45.024.956.014
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH118 ngày 01/07/2024	VND	(1)	10,59%	2028	(1)	49.427.901.370	1.427.901.370	48.000.000.000	64.923.621.918
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH119 ngày 01/07/2024	VND	(1)	1,8% - 7,77%	2031	(1)	37.998.549.477	1.337.511.448	24.913.155.680	50.787.398.932
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH120 ngày 01/07/2024	VND	(1)	6,84%	2031	(1)	290.531.518.134	14.313.234.334	54.930.716.200	334.575.012.362
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH095 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2025	(1)	147.371.573.814	10.196.921.514	27.424.231.800	167.286.419.016
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH108 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2025	(1)	-	-	-	2.259.838.356
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH108 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2025	(1)	-	-	-	1.462.133.261

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/09/2026		Giá trị ghi sổ	01/01/2026	
					Trong đó:			VND	VND
					Số dư gốc cho vay dài hạn đến hạn	Lãi dồn tích			
									Giá trị ghi sổ
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase (tiếp)									
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH115 ngày 01/07/2024	(1)	4,20%	2029	(1)		9.464.542.466	4.285.000.000	33.542.466	12.906.250.230
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH122 ngày 01/07/2024	(1)	3,60%	2030	(1)		10.672.363.704	3.100.000.000	131.363.704	13.061.668.263
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH125 ngày 01/07/2024	(1)	3,60%	2031	(1)		5.372.995.275	1.339.285.000	15.851.275	6.448.597.442
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH126 ngày 01/07/2024	(1)	2,60%	2031	(1)		19.273.252.602	5.000.000.000	173.252.602	23.152.007.124
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ ETS001 ngày 28/09/2024	(3)	7,50%	2029	Không có tài sản bảo đảm		4.683.772.593	-	114.543.684	4.598.334.271
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ ETS002 ngày 12/12/2024	(4)	7,50%	2029	Không có tài sản bảo đảm		10.010.342.465	3.250.000.000	260.342.465	12.833.373.287

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/09/2026		01/01/2026	
					Giá trị ghi sổ	Trong đó:		
						Số dư gốc cho vay dài hạn đến hạn		Lãi dồn tích
					VND	VND	VND	
Công ty TNHH MTV Nước Bình Phước					23.210.617.669	14.198.445.680	31.742.625.236	
- 01/2024/BIWASE - BIWASE BINHPHUOC/ VDH117 ngày 01/07/2024	(1)	8,40%	2030	(1)	12.836.491.813	3.904.695.680	17.136.375.236	
- 01/2024/BIWASE - BIWASE BINHPHUOC/ VDH100 ngày 01/07/2024	(1)	9,50%	2027	(1)	10.374.125.856	10.293.750.000	14.606.250.000	
					638.509.429.750	200.840.834.360	771.062.235.712	
Khoản đến hạn thu trong vòng 12 tháng					(230.575.558.566)	(200.840.834.360)	(256.144.980.440)	
Khoản đến hạn thu sau 12 tháng					407.933.871.184		514.917.255.272	

(1) Các hợp đồng nhận nợ vốn vay được ký giữa Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase ("ETS") và Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước ("Biwase Bình Phước") với Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Giá trị nhận nợ tương ứng với số dư còn lại của các khoản vay mà Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương đã sử dụng để đầu tư các tài sản cố định, dự án dở dang đã được bàn giao cho ETS và Biwase Bình Phước khi thực hiện tách Công ty. Theo quy định tại các Hợp đồng nhận nợ, các tài sản hình thành từ vốn vay nêu trên vẫn được tiếp tục bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương tại các tổ chức tín dụng theo các hợp đồng vay vốn đã ký kết.

(2) Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(3) Khoản nhận nợ vốn lưu động theo Nghị quyết số 62A/NQ-HĐQT ngày 25/09/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc bàn giao vốn góp Đợt 2 cho Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

(4) Phục vụ lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy tại Nhà máy sản xuất phân Compost, công suất 840 tấn/ ngày.

4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/09/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào các công ty con					
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An		2.586.843.516.005 846.254.722.340	2.551.894.554.940 846.254.722.340	2.377.070.176.005 846.254.722.340	2.342.121.214.940 846.254.722.340
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase		10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bàng Tâm		35.651.738.000	35.651.738.000	35.651.738.000	35.651.738.000
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc		34.948.961.065	-	34.948.961.065	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành		30.714.754.600	30.714.754.600	30.714.754.600	30.714.754.600
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase		850.000.000.000	850.000.000.000	850.000.000.000	850.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase		40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước		400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Xử lý nước thải và Thoát nước Biwase		30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ		80.600.000.000	80.600.000.000	84.500.000.000	84.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang (1)		200.000.000.000	200.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (2)		28.673.340.000	28.673.340.000	-	-

	Mã chứng khoán	30/09/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa		2.486.263.188.362	2.357.453.150.929	(128.810.037.433)	2.298.790.860.763	2.184.199.923.437	(114.590.937.326)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (3)		501.585.620.416	501.585.620.416	-	501.585.620.416	501.585.620.416	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2		253.792.135.500	151.147.988.653	(102.644.146.847)	237.164.415.500	145.422.978.530	(91.741.436.970)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2		145.597.901.040	145.597.901.040	-	145.597.901.040	145.597.901.040	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	CTW	148.744.438.500	148.744.438.500	-	148.744.438.500	148.744.438.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	LAW	92.967.674.800	92.967.674.800	-	92.967.674.800	92.967.674.800	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	NQB	94.765.671.000	94.765.671.000	-	94.765.671.000	94.765.671.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	VLW	243.389.696.550	243.389.696.550	-	243.389.696.550	243.389.696.550	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa		29.396.115.810	29.396.115.810	-	29.396.115.810	29.396.115.810	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình (4)		91.763.951.000	65.598.060.414	(26.165.890.586)	68.607.510.000	45.758.009.644	(22.849.500.356)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp		726.075.817.147	726.075.817.147	-	726.075.817.147	726.075.817.147	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (2)		-	-	-	10.496.000.000	10.496.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (5)	NNT	158.184.166.599	158.184.166.599	-	-	-	-

Mã chứng khoán	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	714.521.575.404 367.689.041.720	611.895.138.030 367.689.041.720	
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	213.760.200.000	
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	18.387.540.000	
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	SNZ	12.058.356.310	12.058.356.310	
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (6)	PWS	73.166.437.374	-	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh (7)		29.460.000.000	-	
		5.787.628.279.771	5.287.756.174.798	5.138.216.276.407
				(149.539.898.391)

(1) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp bổ sung 185 tỷ VND, hoàn tất việc góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1702341605 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 17/11/2025.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/01/2026 (“Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ”) của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long (“Phú Hưng Long”) về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 12:13; giá phát hành 20.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Phú Hưng Long và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Phú Hưng Long thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 568.533 cổ phần với tổng giá phí là 11,37 tỷ VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Phú Hưng Long. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 1.093.333 cổ phần của Phú Hưng Long với tổng giá trị đầu tư là 21,87 tỷ VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Phú Hưng Long là 43,61%. Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ, Phú Hưng Long đã hoàn tất thủ tục thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (“Biwase Tây Ninh”) kể từ ngày 22/01/2026.

Công ty tiếp tục thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ cổ đông của Biwase Tây Ninh với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 340.334 cổ phần với tổng giá phí là 6,81 tỷ VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 24/07/2026. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 1.433.667 cổ phần của Biwase Tây Ninh, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 57,08%. Theo đó, Biwase Tây Ninh chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 24/07/2026.

- (3) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD/2026 ngày 20/03/2026 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 10:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Gia Tân và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Gia Tân thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua 1.662.772 cổ phần theo Thông báo nộp tiền mua cổ phần của Gia Tân, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 16,63 tỷ VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2026, Công ty đang sở hữu 23.670.027 cổ phần của Gia Tân với tổng giá trị đầu tư là 253,79 tỷ VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân là 35,01%.
- (4) Theo Nghị quyết số 16.06/NQ-ĐHCD ngày 16/06/2026 của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình ("Biwase Quảng Bình") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 2:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Biwase Quảng Bình và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Biwase Quảng Bình thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua 2.315.644 cổ phần theo Thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Quảng Bình, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 23,16 tỷ VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2026, Công ty đang sở hữu 8.931.769 cổ phần của Biwase Quảng Bình với tổng giá trị đầu tư là 91,76 tỷ VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Quảng Bình là 45,05%.
- (5) Theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐQT ngày 29/12/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận ("NNT"). Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với NNT - cổ đông của NNT với tổng số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 2.350.000 cổ phần, tương đương 24,76% vốn điều lệ của NNT với tổng giá phí chuyển nhượng là 109,38 tỷ VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 08/01/2026. Theo đó, NNT chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 08/01/2026 với tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại NNT là 24,76%.
- Đồng thời, Công ty ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư tương ứng với khoản cổ tức được chia năm 2025 - giai đoạn trước khi đầu tư với tổng số tiền là 6,15 tỷ VND. Sau đó, Công ty tiếp tục thực hiện mua bổ sung 1.180.486 cổ phần để nâng tỷ lệ sở hữu tại NNT. Giao dịch được thực hiện theo phương thức giao dịch thỏa thuận với tổng giá phí là 54,95 tỷ VND. Các giao dịch được thực hiện và hoàn thành vào ngày 30/09/2026. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/09/2026, Công ty sở hữu 3.530.486 cổ phần tại NNT, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 37,20%; tổng giá phí của khoản đầu tư là 158,18 tỷ VND.
- (6) Theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐQT ngày 20/07/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên ("PWS"). Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với PWS - cổ đông của PWS với tổng số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 4.487.007 cổ phần, tương đương 11,70% vốn điều lệ của PWS với tổng giá phí chuyển nhượng là 73,17 tỷ VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 24/07/2026.
- (7) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 6A/BB-HĐQT ngày 09/02/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh ("Phú Mỹ Vinh") với tổng số lượng không quá 9.820.000 cổ phần, dưới 20% vốn điều lệ của Phú Mỹ Vinh; tổng giá trị đầu tư không quá 343,7 tỷ VND. Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với bên bán - các cổ đông của Phú Mỹ Vinh với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 982.000 cổ phần, tương đương 2% vốn điều lệ của Phú Mỹ Vinh với tổng giá trị chuyển nhượng là 29,46 tỷ VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 06/03/2026.
- Đồng thời, theo Nghị quyết số 26/TN/PMV/NQ-ĐHCD ngày 18/03/2026, Đại hội đồng cổ đông của Phú Mỹ Vinh đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức với tỷ lệ 4% trên vốn điều lệ. Theo đó, Công ty được nhận thêm 39.280 cổ phần theo phương án phát hành nêu trên, tại ngày 30/09/2026, Công ty đang sở hữu 1.021.280 cổ phần của Phú Mỹ Vinh, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết 2%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 37.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,98%	18,98%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Hồ Chí Minh	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Hồ Chí Minh	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,09%	0,09%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	Phú Yên	11,70%	11,70%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	Tây Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

5 : PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	99.513.551.406	-	164.130.538.677	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.066.014.989	-	11.669.697.745	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwase	3.221.788.485	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	-	-	67.486.323.584	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bông Tằm	87.852.954.736	-	77.127.009.201	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	600.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	951.083.700	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	-	780.710.432	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức	51.924.360	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	1.548.620.834	-	681.674.400	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	26.064.084	-	-	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	1.790.312.823	-	6.385.123.315	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	2.404.787.395	-	-	-
Bên khác				
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	125.509.430.707	(11.444.372.188)	155.601.897.809	(10.951.151.817)
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị TP. Hồ Chí Minh	21.662.763.255	-	23.882.235.840	-
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải Bình Dương	19.676.058.106	-	-	-
- Các đối tượng khác	84.170.609.346	(11.444.372.188)	51.347.927.709	-
			80.371.734.260	(10.951.151.817)
	225.022.982.113	(11.444.372.188)	319.732.436.486	(10.951.151.817)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	98.566.801.401	-	243.914.789.992	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	80.882.643.337	-	138.990.238.460	-
Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	-	-	128.312.000	-
Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	1.583.838.532	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	15.188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	53.487.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	911.500.000	-	1.120.420.000	-
Bên khác	146.768.473.611	-	87.691.399.912	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt	-	-	20.403.380.552	-
BMS Engineering solutions & Technologies Pte	19.961.447.728	-	-	-
Idgec Heavy Engineering Limited	98.868.343.228	-	56.679.410.800	-
Các đối tượng khác	27.938.682.655	-	10.608.608.560	-
	245.335.275.012	-	331.606.189.904	-

7. PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	20.742.569.399	-	31.624.447.597	-
Ký cược, ký quỹ	863.125.263	-	726.847.225	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	9.645.385.460	-	7.834.723.458	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	11.280.000.000	-	50.364.693.500	-
Phải thu khác	103.644.313.733	-	128.789.337.847	-
	146.175.393.855	-	219.340.049.627	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	<i>11.490.000.000</i>	-	<i>59.958.786.437</i>	-
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	210.000.000	-	210.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng	-	-	364.693.500	-
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	-	-	8.842.674.342	-
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	3.000.000.000	-	50.541.418.595	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	8.280.000.000	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<i>134.685.393.855</i>	-	<i>159.381.263.190</i>	-
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải Bình Dương	11.598.060.998	-	11.571.190.998	-
Các đối tượng khác	123.087.332.857	-	147.810.072.192	-
	146.175.393.855	-	219.340.049.627	-

7.2 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (i)	936.698.746.034	-	949.515.769.363	-
	<u>936.698.746.034</u>	<u>-</u>	<u>949.515.769.363</u>	<u>-</u>

- (i) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 662,36 tỷ VND phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ VND phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

8 . NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	12.140.290.361	695.918.173	11.907.420.027	956.268.210
Phải thu của khách hàng	12.140.290.361	695.918.173	11.907.420.027	956.268.210
- Các khách hàng sử dụng nước sạch	8.157.136.986	695.918.173	7.909.266.652	956.268.210
- Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21	1.217.275.429	-	1.217.275.429	-
- Các đối tượng khác	2.765.877.946	-	2.780.877.946	-
	<u>12.140.290.361</u>	<u>695.918.173</u>	<u>11.907.420.027</u>	<u>956.268.210</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	260.507.940.545	-	255.345.099.455	-
Công cụ, dụng cụ	714.012.212	-	701.412.212	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	13.469.391.533	-	189.669.682.398	-
Sản phẩm (*)	70.970.557.720	-	-	-
	345.661.902.010	-	445.716.194.065	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn tất các thủ tục quyết toán Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị duyệt quyết toán Dự án là 182,04 tỷ VND và ghi tăng giá trị sản phẩm hoàn thành là 216 căn hộ với tổng giá gốc là 152,94 tỷ VND; ghi tăng giá trị bất động sản đầu tư là 3 sản phẩm thương mại cho thuê với tổng giá gốc là 29,10 tỷ VND. Đồng thời, Công ty cũng đã thực hiện ghi nhận giá vốn đối với 113 căn hộ đã bàn giao cho khách hàng với tổng giá vốn là 81,97 tỷ VND. Tại thời điểm 30/09/2026, giá vốn còn lại là 70,97 tỷ VND tương ứng với 103 căn hộ chưa bàn giao cho khách hàng.

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.184.765.764	625.334.621
- Chi phí gia công, sửa chữa	264.935.687	193.400.091
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.901.071.043	1.081.737.487
	5.350.772.494	1.900.472.199
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	367.136.896	763.429.354
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	371.760.944	479.986.104
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa tuyến ống nước	427.951.239	590.927.801
- Chi phí thuê đất	19.745.722.769	20.295.109.481
- Chi phí mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành (i)	10.223.223.574	10.672.048.021
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (ii)	106.443.803.134	109.002.944.863
- Chi phí chờ phân bổ khác	16.212.630.460	24.672.147.656
	153.792.229.016	166.476.593.280

(i) Đây là chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các hộ dân trong khu vực thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty. Tổng diện tích đã nhận chuyển nhượng là 8.086,30 m²; tổng chi phí chuyển nhượng là 11,32 tỷ VND. Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; thời hạn sử dụng đến hết ngày 15/10/2043. Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo thời gian sử dụng với thời hạn còn lại là 227 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/09/2026 là 0,97 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,45 tỷ VND.

- (ii) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ VND. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ VND; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ VND và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ VND. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ VND và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ VND được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/09/2026 là 15,46 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 2,56 tỷ VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Mua sắm	433.526.776.453	433.526.776.453
- Quyền sử dụng đất (i)	433.526.776.453	433.526.776.453
Xây dựng cơ bản	827.256.679.131	492.640.731.247
- Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	6.766.488.330	117.426.168.460
- Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm	81.936.984.560	81.622.540.115
- Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh	493.418.336.931	94.098.466.134
- Dự án khu xử lý Bãi Bồn (Hàm Ninh), khu phố Bãi Bồn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 250 tấn/ngày	9.504.841.827	454.711.397
- Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt An Thới, tại Khu phố Suối Lớn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 110 tấn/ ngày	36.241.836.279	57.541.918
- Các công trình khác	199.388.191.204	198.981.303.223
	1.260.783.455.584	926.167.507.700

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

SIT	Chỉ tiêu	Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm	Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh
1	Tên Dự án	Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	Nhà máy nước Chơn Thành Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, thuộc Dự án Hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và vùng lân cận.	Lò đốt chất thải sinh hoạt tăng thêm 500 tấn/ngày có kết hợp phát điện công suất 12 MWh.
2	Chủ đầu tư	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Gồm: xã Bàu Bàng, xã Dầu Tiếng, xã Phú Giáo và phường Tân Hiệp thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.	Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.	Phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
4	Mục đích xây dựng	Đưa nước sạch và gia tăng tỷ lệ cấp nước sạch tại các khu vực vùng ven đô thị, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Bình Dương; giúp cho người dân các huyện vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương có nước sạch sử dụng; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư tại địa phương;	Nâng công suất Nhà máy nước Chơn Thành tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, để đạt tổng công suất 60.000 m3/ngày đêm, phù hợp với chủ trương đầu tư nhằm đảm bảo đủ nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025 - 2030.	Tăng cường năng lực xử lý rác sinh hoạt bằng phương pháp đốt, giảm tỷ lệ chôn lấp rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải Bình Dương, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tận dụng nhiệt lò đốt rác để phát điện, tạo nguồn năng lượng tái tạo, giúp giảm phụ thuộc vào điện hóa thạch; ...
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	448,81 tỷ VND.	109,17 tỷ VND.	1.162,81 tỷ VND.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang còn lại tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm: 6,77 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước.	Khối lượng dở dang còn lại tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm: 79,30 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 0,55 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 2,09 tỷ VND các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm: 449,42 tỷ VND chi phí thiết bị; 16,78 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 27,22 tỷ VND các chi phí chung khác.

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nhà máy nước Hồ Cửa Cạn tại Khu phố Suối Cát, đặc: khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 49.500 m3/ngày đêm	Dự án khu xử lý Bãi Bồn (Hàm Ninh), khu phố Bãi Bồn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 250 tấn/ngày	Dự án Nhà máy điện rác Bãi Bồn (Hàm Ninh) tại khu phố Bãi Bồn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 200 - 300 tấn/ngày, phát điện 4MW
1	Tên Dự án	Dự án Nhà máy nước Hồ Cửa Cạn tại Khu phố Suối Cát, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 49.500 m3/ngày đêm.	Dự án khu xử lý Bãi Bồn (Hàm Ninh), khu phố Bãi Bồn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 250 tấn/ngày.	Dự án Nhà máy nước Hồ Cửa Cạn tại Khu phố Suối Cát, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang - công suất 49.500 m3/ngày đêm.
2	Chủ đầu tư	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Khu phố Suối Cát, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.	Khu phố Bãi Bồn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.	Khu phố Bãi Bồn, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.
4	Mục đích xây dựng	Xây dựng nhà máy nước để cung cấp nước sinh hoạt cho người dân và các cơ sở sản xuất, dịch vụ trên địa bàn khu phố Lê Bát, khu phố 2, khu phố 3, khu phố 4 Cửa Cạn, khu phố Chuồng Vích, khu phố Rạch Vem, khu phố Gành Dầu và một số khu vực lân cận khác.	Xây dựng Nhà máy xử lý Chất thải sinh hoạt công suất 250 tấn /ngày nhằm đảm bảo thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đặc khu Phúc Quốc.	Xây dựng Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt công suất 200 - 300 tấn/ngày, có phát điện 4MW nhằm đảm bảo thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đặc khu Phú Quốc.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	556 tỷ VND.	382 tỷ VND.	300 tỷ VND.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay của các tổ chức tín dụng và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay của các tổ chức tín dụng và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay của các tổ chức tín dụng và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Đang triển khai.	Đang triển khai.	Đang triển khai.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

12.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1.502.456.206.014	453.443.422.958	3.996.182.812.835	12.689.880.806	1.383.147.921	47.928.327.704	6.014.083.798.238
- Mua trong kỳ	-	3.250.846.464	963.436.364	1.808.476.649	-	-	6.022.759.477
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	196.810.345	5.385.823.663	180.496.265.239	-	-	-	186.078.899.247
Số dư cuối kỳ	1.502.653.016.359	462.080.093.085	4.177.642.514.438	14.498.357.455	1.383.147.921	47.928.327.704	6.206.185.456.962
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.002.818.954.130	362.235.119.103	2.650.143.200.532	9.489.936.098	890.559.920	32.777.230.561	4.058.355.000.344
- Khấu hao trong kỳ	35.461.389.132	20.280.256.090	183.223.856.373	667.159.782	18.518.517	10.237.248	239.661.417.142
Số dư cuối kỳ	1.038.280.343.262	382.515.375.193	2.833.367.056.905	10.157.095.880	909.078.437	32.787.467.809	4.298.016.417.486
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	499.637.251.884	91.208.303.855	1.346.039.612.303	3.199.944.708	492.588.001	15.151.097.143	1.955.728.797.894
Tại ngày cuối kỳ	464.372.673.097	79.564.717.892	1.344.275.457.533	4.341.261.575	474.069.484	15.140.859.895	1.908.169.039.476

12.2 Chi tiết TSCĐ hữu hình cuối kỳ đang sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 30/09/2026 VND	Giá trị còn lại tại ngày 30/09/2026 VND
1	Nâng công suất Nhà máy nước Tân Hiệp tăng thêm 100.000 m ³ / ngày đêm - Xây dựng và lắp đặt nhà máy xử lý	314.566.007.320	242.870.671.967
2	Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Tân Hiệp công suất tăng thêm 100.000 m ³ / ngày đêm: Xây dựng và lắp đặt Tuyến nước thô D1500 mm	282.264.379.764	102.737.346.342
3	Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp công suất 100.000 m ³ /ngày đêm: Công trình thu - Trạm bơm nước thô	162.607.357.046	121.633.796.722
4	Tuyến ống cấp nước D1600, D1500, D1200, D1000 từ Nhà máy nước Khu Liên Hợp đến Mỹ Phước - Vốn tự có và vốn vay BDIF	240.677.134.092	134.738.809.022
5	Các tài sản cố định hữu hình khác	5.206.070.578.740	1.306.188.415.423
		6.206.185.456.962	1.908.169.039.476

12.3 Chi tiết TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 30/09/2026 VND
1	Tuyến ống chuyển tải nước sạch D1200, D1000, D800 đường ĐT - Ban ADB bàn giao - Gói BDCW03 - Dự án ADB mở rộng	138.014.086.984
2	Tuyến ống phân phối nước sạch - Dự án Cấp nước và Vệ sinh Đô thị Nam Thủ Dầu Một - Gói BD07	80.780.042.000
3	Tuyến ống chuyển tải - Dự án Cấp nước và Vệ sinh Đô thị Nam Thủ Dầu Một - Gói BD06	72.423.041.200
4	Bể phản ứng, Bể lọc Dự án Cụm xử lý - Giai đoạn 2 Khu Đô thị Mỹ Phước	54.658.618.006
5	Tuyến ống chuyển tải và phân phối D600 - Gói BDWS05 - Dự án Mỹ Phước (Vốn Wordbank)	39.870.873.599
6	Các tài sản cố định hữu hình khác	1.315.854.230.852
		1.701.600.892.641

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

13.1 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	109.346.490.461	48.618.300	7.377.279.911	4.158.900.000	120.931.288.672
- Mua trong kỳ	-	-	6.374.460.000	413.360.000	6.787.820.000
Số dư cuối kỳ	109.346.490.461	48.618.300	13.751.739.911	4.572.260.000	127.719.108.672
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.352.343.563	48.618.300	7.067.980.739	1.616.943.896	18.085.886.498
- Khấu hao trong kỳ	988.887.249	-	475.664.823	1.135.511.147	2.600.063.219
Số dư cuối kỳ	10.341.230.812	48.618.300	7.543.645.562	2.752.455.043	20.685.949.717
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	99.994.146.898	-	309.299.172	2.541.956.104	102.845.402.174
Tại ngày cuối kỳ	99.005.259.649	-	6.208.094.349	1.819.804.957	107.033.158.955

13.2 Chi tiết TSCĐ vô hình cuối kỳ đang sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 30/09/2026 VND	Giá trị còn lại tại ngày 30/09/2026 VND
1	Chi phí đền bù Dự án rác Nam Bình Dương	39.380.825.000	35.997.145.925
2	Chi phí đền bù Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	14.399.971.000	14.399.971.000
3	Đất mở rộng Nhà máy nước Uyên Hưng cấp II (Thửa số 737, tờ bản đồ số 43, diện tích 8.458m2)	16.916.000.000	13.977.736.979
4	Quyền sử dụng đất - Hội Liên Hiệp phụ nữ cũ (Văn phòng Công ty)	19.233.000.000	13.288.881.210
5	Các tài sản cố định hữu hình khác	37.789.312.672	29.369.423.841
		127.719.108.672	107.033.158.955

13.3 Chi tiết TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 30/09/2026 VND
1	Phần mềm hệ thống SCADA (Dĩ An - Giai đoạn 1)	5.489.879.911
2	Phần mềm quản lý khách hàng và hóa đơn tiền nước bản nâng cấp	345.000.000
3	Phần mềm kế toán V6	200.000.000
4	Phần mềm ghi chỉ số và thu tiền (Phòng Hóa đơn Công ty)	218.000.000
5	Các tài sản cố định vô hình khác	888.018.300
		7.140.898.211

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Tăng khác (*)	29.095.915.745	29.095.915.745
Số dư cuối kỳ	29.095.915.745	29.095.915.745
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong kỳ	1.194.553.727	1.194.553.727
Số dư cuối kỳ	1.194.553.727	1.194.553.727
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	27.901.362.018	27.901.362.018

(*) Giá trị 03 sản thương mại cho thuê (tầng 1 - 3) thuộc Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương nghiệm thu, quyết toán trong kỳ.

15 . VAY

- a) Vay ngắn hạn
Vay ngắn hạn
▶ **Bên liên quan**
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Bivase - Kiên Giang
 - ▶ **Bên khác**
 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương
 - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương
 - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn
 - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương
 - Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
 - Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)
 - Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
 - Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương
 - Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
 - Cathay United Bank Co., Ltd.
 - Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
 - Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited
 - Các đối tượng khác

Vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2026 VND	Trong kỳ		30/09/2026 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
	745.442.560.500	1.705.112.041.637	1.266.276.862.766	1.184.277.739.371
	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-
	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-
	745.442.560.500	1.555.112.041.637	1.116.276.862.766	1.184.277.739.371
	188.381.168.881	102.815.605.706	226.324.806.115	64.871.968.472
	-	13.366.280.153	-	13.366.280.153
	-	1.130.220.000	1.130.220.000	-
	192.917.632.872	190.948.085.376	227.468.156.221	156.397.562.027
	239.999.770.261	125.596.634.040	281.097.590.678	84.498.813.623
	20.310.441.049	31.847.025.272	20.310.441.049	31.847.025.272
	71.044.547.437	85.323.378.567	80.421.456.241	75.946.469.763
	-	95.000.000.000	95.000.000.000	-
	-	95.450.128.498	85.221.192.462	10.228.936.036
	-	131.480.000.000	-	131.480.000.000
	-	465.652.684.025	19.000.000.000	446.652.684.025
	-	197.271.000.000	39.495.000.000	157.776.000.000
	32.789.000.000	19.231.000.000	40.808.000.000	11.212.000.000
	1.014.646.624.621	956.592.413.492	891.845.648.859	1.079.393.389.254
	1.760.089.185.121	2.661.704.455.129	2.158.122.511.625	2.263.671.128.625

	Trong kỳ			
	01/01/2026	Tăng		Giảm
		VND		
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn				
▶ Bên khác				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4.772.196.608.328	421.522.146.276	891.845.648.859	4.301.873.105.745
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	4.772.196.608.328	421.522.146.276	891.845.648.859	4.301.873.105.745
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	118.019.998.686	-	32.559.240.953	85.460.757.733
- Japan International Cooperation Agency	1.045.557.963.871	-	86.365.722.903	959.192.240.968
- Ngân hàng Thế giới	269.709.871.800	-	47.136.450.200	222.573.421.600
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	257.539.104.643	-	10.731.000.000	246.808.104.643
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	475.893.571.302	304.162.376.335	49.417.376.335	730.638.571.302
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	232.391.831.523	14.339.419.941	42.937.500.000	203.793.751.464
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	282.000.000.000	9.275.000.000	81.000.000.000	210.275.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	28.818.858.000	-	5.234.571.000	23.584.287.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	21.100.000.000	-	3.000.000.000	18.100.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	410.785.713.738	-	91.285.714.504	319.499.999.234
- Malaysian Banking Berhad	41.243.669.165	-	13.747.893.408	27.495.775.757
- Cathay United Bank Co., Ltd.	572.991.787.500	-	113.161.387.500	459.830.400.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	922.398.888.100	-	211.108.333.671	711.290.554.429
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	93.745.350.000	-	93.745.350.000	-
	-	93.745.350.000	10.415.108.385	83.330.241.615
	4.772.196.608.328	421.522.146.276	891.845.648.859	4.301.873.105.745
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.014.646.624.621)	(956.592.413.492)	(891.845.648.859)	(1.079.393.389.254)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.757.549.983.707			3.222.479.716.491

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	30/09/2026	01/01/2026
				VND	VND
► Bên khác					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,50% - 7,70%	Không có tài sản bảo đảm	1.184.277.739.371	745.442.560.500
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,70% - 7,90%	Không có tài sản bảo đảm	64.871.968.472	188.381.168.881
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,20% - 8,10%	Không có tài sản bảo đảm	13.366.280.153	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	7,05% - 7,60%	Không có tài sản bảo đảm	156.397.562.027	192.917.632.872
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	7,30% - 7,40%	Không có tài sản bảo đảm	84.498.813.623	239.999.770.261
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	7,00% - 7,55%	Không có tài sản bảo đảm	31.847.025.272	20.310.441.049
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	7,05%	Không có tài sản bảo đảm	75.946.469.763	71.044.547.437
- Cathay United Bank Co., Ltd.	USD	4,60%	Không có tài sản bảo đảm	10.228.936.036	-
- Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	7,20% - 7,30%	Không có tài sản bảo đảm	131.480.000.000	-
- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	USD	8,05%	Không có tài sản bảo đảm	446.652.684.025	-
- Các đối tượng khác	VND	6,40% - 7,90%	Không có tài sản bảo đảm	157.776.000.000	-
				11.212.000.000	32.789.000.000
				1.184.277.739.371	745.442.560.500

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2026	01/01/2026
						Vay dài hạn	Vay dài hạn
						Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
						VND	VND
Bên khác							
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,18%	0,20%	2026 - 2028	Tín chấp	4.301.873.105.745	4.772.196.608.328
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2032	Tín chấp	24.788.347.545	42.842.983.582
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	USD	4,52%	0,25%	2037	Tín chấp	60.672.410.188	75.177.015.104
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	8,46% - 8,61%		2029	Quyền thu tiền nước	615.241.742.568	641.991.383.671
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%		2031	Các khoản phải thu	80.966.832.000	113.543.712.000
- Japan International Cooperation	USD	6,75%		2029	Quyền thu tiền nước	262.983.666.400	290.022.868.200
- Japan International Cooperation	USD	6,84%		2031	Các khoản phải thu	80.966.832.000	113.543.712.000
						141.606.589.600	156.166.159.800

Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2026		01/01/2026	
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn
					VND	VND		VND
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	2037	Tin chấp	246.808.104.643	21.462.000.000	257.539.104.643	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50% - 8,90%	2027 - 2036	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	730.638.571.302	82.802.950.973	475.893.571.302	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	8,05% - 11,00%	2027 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án	203.793.751.464	60.529.241.227	232.391.831.523	
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,50% - 7,00%	2026 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	210.275.000.000	81.000.000.000	282.000.000.000	
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,60% - 4,20%	2029 - 2031	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	23.584.287.000	6.979.428.000	28.818.858.000	
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%	2031	Bảo lãnh của ngân hàng	18.100.000.000	4.000.000.000	21.100.000.000	
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH (*)	USD	5,900%	2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	319.499.999.234	91.285.714.505	410.785.713.738	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	10,00%	2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	27.495.775.757	18.330.524.544	41.243.669.165	
- Malayan Banking Berhad (*)	USD	7,10%	2027	Cổ phiếu	459.830.400.000	244.284.900.000	572.991.787.500	
- Cathay United Bank Co., Ltd (*)	USD	7,10%	2028 - 2030	Cổ phiếu	711.290.554.429	225.212.778.229	922.398.888.100	
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan) (*)	USD	5,35%	2030	Cổ phiếu	-	-	93.745.350.000	
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	7,00%	2030	Cổ phiếu	83.330.241.615	20.830.216.770	-	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					4.301.873.105.745	1.079.393.389.254	4.772.196.608.328	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(1.079.393.389.254)		(1.014.646.624.621)	
Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.					3.222.479.716.491		3.757.549.983.707	

(*) Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản vay này được hoán đổi sang lãi suất và tỷ giá cố định, cụ thể như sau:

Thông tin giao dịch gốc ban đầu						Thông tin Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (CCS)					
Bên cho vay	Giao dịch gốc	Loại tiền	Lãi suất	Số dư gốc vay tại thời điểm CCS (USD)	Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2026 (USD)	Tổ chức tín dụng cung cấp CCS	Hợp đồng CCS	Gốc danh nghĩa CCS (USD)	Tỷ giá cố định	Lãi suất cố định	Tổng giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND tại ngày 30/09/2026
Cathay United Bank Co., Ltd.	Thỏa thuận tín dụng chung ngày 27/12/2024	USD	5,90% - 6,10%	7.777.777,76	4.444.444,40	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BI/HDK2024 ngày 09/01/2025	7.777.777,76	25.388	7,10%	197.462.221.777
Cathay United Bank Co., Ltd.	Hợp đồng tín dụng ngày 14/03/2025	USD	5,90% - 6,10%	30.000.000,00	13.400.000,00	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BI/HDK2024 ngày 09/01/2025	20.000.000,00	25.575	7,10%	511.500.000.000
		USD			10.000.000,00	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Xác nhận giao dịch hoán đổi lãi suất ngày 27/03/2025	10.000.000,00	25.575	7,10%	255.750.000.000
Malayan Banking Berhad	Hợp đồng hợp vốn và hợp đồng tín dụng ngày 29/10/2024	USD	6,33%	28.500.000,00	18.240.000,00	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/CCS/BWE ngày 22/01/2025	28.500.000,00	25.210	7,10%	718.485.000.000
DEG - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH	Thỏa thuận vay ưu tiên ngày 13/05/2022	USD	8,70%	17.857.142,84	12.499.999,97	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	02/2025-HĐHĐLS/NHCT640-BIWASE ngày 27/02/2025	17.857.142,84	25.560	7,90%	456.428.570.990
Ngân hàng Phát triển Châu Á	Hợp đồng vay phụ ngày 15/08/2013	USD	6,19%	27.263.452,21	24.117.669,25	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	03/2025-HĐHĐLS/NHCT640-BIWASE ngày 11/03/2025	27.263.452,21	25.510	5,00%	695.490.665.877
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	Hợp đồng vay số 016/2025/TL.OBU.01 ngày 12/06/2025	USD	SOFR 06 tháng + biên độ 1,68%	3.950.000,00	-	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Hợp đồng giao dịch cụ thể hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo số ngày 03/10/2025	3.950.000,00	26.370	7,25%	104.161.500.000
				115.348.372,81	82.702.113,62			115.348.372,81			2.939.277.958.644
											2.105.862.696.231

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Bên liên quan		
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	72.866.402.331	154.325.087.325
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.487.240.000	16.487.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	6.714.797.260	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	57.944.316	28.643.724.840
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	-	1.020.123.939
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	2.122.118.742	46.625.848.971
- Công ty Cổ phần Xây dựng ETS	28.394.550	23.641.009.348
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	168.852.600	483.946.429
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	238.804.329	239.998.624
	46.962.007.200	37.096.951.840
b) Bên khác		
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phú Nam	28.776.285.850	35.656.007.663
- Các đối tượng khác	4.449.794.486	8.797.434.841
	24.326.491.364	26.858.572.822
	<u>101.642.688.181</u>	<u>189.981.094.988</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Bên liên quan		
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	-	302.016.536
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	152.016.536
	-	150.000.000
b) Bên khác		
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	17.920.425.290	118.614.846.674
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công nghiệp Nam Kim	9.312.621.595	113.431.555.162
- Các khách hàng khác	3.167.989.987	-
	5.439.813.708	5.183.291.512
	<u>17.920.425.290</u>	<u>118.916.863.210</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	9.363.767.948	29.459.371.343	34.892.123.410	298.372.961	3.931.053.382
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.971.052.486	78.557.817.463	73.526.536.084	-	33.002.333.865
Thuế thu nhập cá nhân	-	534.801.258	17.332.524.501	17.339.875.516	-	527.450.243
Thuế tài nguyên	-	561.124.620	6.779.348.760	6.573.865.410	-	766.607.970
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	368.652.052	368.652.052	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.890.755.482	7.890.755.482	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	20.897.546.971	109.226.397.501	106.853.277.489	-	23.270.666.983
	<u>298.335.460</u>	<u>59.328.293.283</u>	<u>249.614.867.102</u>	<u>247.445.085.443</u>	<u>298.372.961</u>	<u>61.498.112.443</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	49.843.894.048	47.278.393.625
Chi phí tiền điện	3.669.381.876	3.504.799.714
Chi phí phải trả khác	2.176.461.703	1.801.917.774
	<u>55.689.737.627</u>	<u>52.585.111.113</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.122.061.717	577.339.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.269.058.490	32.978.831.486
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Phải trả khác</i>	23.269.058.490	30.978.831.486
	26.391.120.207	33.556.171.336
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	276.395.270	870.281.481
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	253.588.763	857.847.673
- Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	22.806.507	12.433.808
<i>Bên khác</i>	26.114.724.937	32.685.889.855
- Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	24.114.724.937	30.685.889.855
	26.391.120.207	33.556.171.336

20.2 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.655.622.000	12.487.622.000
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	772.448.874.956
	788.104.496.956	784.936.496.956
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	772.448.874.956
Các đối tượng khác	15.655.622.000	12.487.622.000
	788.104.496.956	784.936.496.956

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.331.187.528.625	774.633.273.321	5.024.266.809.977
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	626.471.960.141	626.471.960.141
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	-	191.043.674.123	(569.743.553.040)	(378.699.878.917)
Số dư cuối kỳ trước	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.522.231.202.748	831.361.680.422	5.272.038.891.201
Số dư đầu năm nay	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.522.231.202.748	1.015.559.037.556	5.456.236.248.335
Tăng vốn trong kỳ này (ii)	314.183.770.000	847.855.679.000	-	-	-	1.162.039.449.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	775.382.339.909	775.382.339.909
Phân phối lợi nhuận năm 2025 (iii)	-	-	-	283.734.261.046	(707.455.282.183)	(423.721.021.137)
Số dư cuối kỳ này	2.513.470.210.000	1.469.198.043.000	97.817.204.031	1.805.965.463.794	1.083.486.095.282	6.969.937.016.107

(i) Vốn khác của chủ sở hữu của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(ii) Tăng vốn theo kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2026 theo Nghị quyết số 02/NQ-BWE.ĐHĐCĐ/2026 ngày 27/03/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương về việc thông qua Tờ trình số 19/TT-Tr-HDQT ngày 23/03/2026 của Hội đồng quản trị về phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2026 của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.

Kết quả phát hành cổ phiếu như sau:

Vốn điều lệ (theo mệnh giá) trước khi tăng vốn	: 2.199.286.440.000 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán	: 31.418.377 cổ phiếu
Giá chào bán	: 37.000 đồng/1 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã chào bán thành công	: 31.418.377 cổ phiếu
Trong đó:	
+ Phân phối theo thực tế chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đồng hiện hữu	: 24.791.283 cổ phiếu
+ Phân phối cổ phiếu dư cho các nhà đầu tư đăng ký mua bổ sung	: 6.627.094 cổ phiếu
Tổng số tiền thu về từ chào bán cổ phiếu	: 1.162.479.949.000 VND
Trong đó:	
+ Vốn điều lệ tăng thêm (theo mệnh giá)	: 314.183.770.000 VND
+ Chênh lệch giữa số tiền thu được với số tiền tương ứng theo mệnh giá	: 848.296.179.000 VND
Tổng chi phí phát hành	: 440.500.000 VND
Vốn điều lệ (theo mệnh giá) sau khi tăng vốn	: 2.513.470.210.000 VND
Ngày kết thúc đợt phát hành tăng vốn	: 21/09/2026
Thời điểm hoàn thành tăng vốn điều lệ	: 05/10/2026

(iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE-ĐHĐCĐ/2026 ngày 27 tháng 03 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế các năm trước còn giữ lại	204.889.720.281
Lợi nhuận sau thuế năm 2025	810.669.317.275
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	1.015.559.037.556
Phân phối lợi nhuận năm 2025	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	283.734.261.046
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	285.907.237.200
- Trích quỹ khen thưởng	105.387.011.246
- Trích quỹ phúc lợi	8.106.693.173
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	24.320.079.518
	707.455.282.183
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	308.103.755.373

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	427.500.000.000	17,01	427.500.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	940.499.990.000	37,42	822.937.500.000	37,42
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (i)	211.127.900.000	8,40	151.445.920.000	6,89
Các cổ đông khác	934.342.320.000	37,17	797.403.020.000	36,25
	2.513.470.210.000	100,00	2.199.286.440.000	100,00

(i) Tên cũ là Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	314.183.770.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.513.470.210.000	2.199.286.440.000

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	285.907.237.200	285.907.237.200
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	285.907.237.200	285.907.237.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	285.907.237.200	285.907.237.200
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	285.907.237.200	285.907.237.200
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	251.347.021	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	251.347.021	219.928.644
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	251.347.021	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	251.347.021	219.928.644
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	251.347.021	219.928.644

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

c) Các quỹ của Công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.805.965.463.794	1.522.231.202.748
	<u>1.805.965.463.794</u>	<u>1.522.231.202.748</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
- USD	3.320.080,57	18.209,67
- EUR	-	16,16

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 30/09/2026 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 10,46 tỷ VND (tại 01/01/2026 là 10,46 tỷ VND).

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.992.195.139.880	1.763.678.416.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.148.609.620	394.327.178.545
Doanh thu hoạt động xây lắp	9.330.584.305	25.284.314.110
	<u>2.102.674.333.805</u>	<u>2.183.289.909.633</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<u>65.310.890.189</u>	<u>64.723.867.211</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, sản phẩm đã bán	828.985.832.228	795.722.960.542
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	84.979.251.913	313.327.979.745
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	7.674.608.597	19.575.598.125
	<u>921.639.692.738</u>	<u>1.128.626.538.412</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.211.790.690	76.315.677.031
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	311.145.778	199.469.962
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	25.926.704.090	20.375.803.118
- Lãi cho vay	32.973.940.822	55.740.403.951
Lãi bán các khoản đầu tư	-	122.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	183.232.791.008	159.606.114.735
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.130.000.000	830.239.195
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.993.507.702	-
	248.568.089.400	359.052.030.961
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	216.206.731.830	336.575.377.229

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	258.283.326.000	270.583.192.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	436.368.750	5.543.505.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	56.731.106.034
Dự phòng tổn thất đầu tư	14.219.100.107	72.394.354.309
Chi phí tài chính khác	204.203.398	-
	273.142.998.255	405.252.157.660
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	2.241.164.385	-

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.266.367.834	35.640.368.566
Chi phí nhân công	69.366.565.718	64.580.579.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.905.411.621	91.868.519.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.541.244.430	3.438.742.529
Chi phí khác bằng tiền	1.402.822.185	9.149.659.661
	203.482.411.788	204.677.869.984

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.291.236.363	4.938.831.597
Chi phí nhân công	56.368.056.468	63.966.476.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.087.700.493	4.794.054.215
Thuế, phí và lệ phí	64.975.834	127.664.119
Chi phí dự phòng	493.220.371	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.634.819.805	16.789.633.569
Chi phí khác bằng tiền	11.497.749.647	13.110.743.658
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(121.386.280)
- Hoàn nhập dự phòng	-	(121.386.280)
	95.437.758.981	103.606.017.429

29 . THU NHẬP KHÁC

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	17.155.437.863	17.460.525.717
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp	3.066.108.792	3.936.446.525
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	9.909.661.845	9.003.079.690
Các khoản khác	4.146.404.286	731.151.498
	34.277.612.786	31.131.203.430
Trong đó: Thu nhập khác đối với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	20.440.372.031	17.322.741.957

30 . CHI PHÍ KHÁC

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	16.835.785.321	16.952.613.687
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp	8.850.766.977	3.936.446.525
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	20.497.035
Các khoản khác	12.190.464.559	3.548.931.377
	37.877.016.857	24.458.488.624

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	853.940.157.372	706.852.071.915
Các khoản điều chỉnh tăng	46.658.039.909	56.054.909.903
- Chi phí không được trừ	46.658.039.909	56.054.909.903
Các khoản điều chỉnh giảm	(183.232.791.008)	(159.606.114.735)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(183.232.791.008)	(159.606.114.735)
Thu nhập chịu thuế TNDN	717.365.406.273	603.300.867.083
- Thu nhập chịu thuế 10%	663.938.743.402	402.800.616.429
- Thu nhập chịu thuế 20%	53.426.662.871	200.500.250.654
Chi phí thuế TNDN hiện hành	77.079.206.914	80.380.111.774
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.478.610.549	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	27.971.052.486	9.649.416.710
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(73.526.536.084)	(44.612.226.069)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	33.002.333.865	45.417.302.415

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	418.045.983.420	448.286.759.651
Chi phí nhân công	184.319.369.509	217.637.102.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	243.456.034.088	237.719.413.522
Chi phí dự phòng	493.220.371	(121.386.280)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.502.307.084	291.706.116.471
Giá vốn bán sản phẩm bất động sản	81.972.027.966	-
Giá vốn nhượng bán vật tư	42.662.638.023	-
Chi phí khác bằng tiền	43.108.283.046	46.086.255.676
	1.220.559.863.507	1.241.314.261.190

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2026		
Đầu tư dài hạn	685.061.575.404	685.061.575.404
	685.061.575.404	685.061.575.404
Tại ngày 01/01/2026		
Đầu tư dài hạn	611.895.138.030	611.895.138.030
	611.895.138.030	611.895.138.030

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay; chi phí; nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền và tương đương tiền	1.607.867.328.642	-	-	1.607.867.328.642
Phải thu khách hàng, phải thu khác	359.754.003.780	936.698.746.034	-	1.296.452.749.814
Các khoản cho vay	793.721.225.353	407.933.871.184	5.000.000.000	1.206.655.096.537
	2.761.342.557.775	1.344.632.617.218	5.000.000.000	4.110.975.174.993
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và tương đương tiền	768.601.024.361	-	-	768.601.024.361
Phải thu khách hàng, phải thu khác	528.121.334.296	949.515.769.363	-	1.477.637.103.659
Các khoản cho vay	568.227.041.124	470.485.867.172	49.431.388.100	1.088.144.296.396
	1.864.949.399.781	1.420.001.636.535	49.431.388.100	3.334.382.424.416

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	2.263.671.128.625	2.705.382.495.231	517.097.221.260	5.486.150.845.116
Phải trả người bán, phải trả khác	128.033.808.388	788.104.496.956	-	916.138.305.344
Chi phí phải trả	55.689.737.627	-	-	55.689.737.627
	<u>2.447.394.674.640</u>	<u>3.493.486.992.187</u>	<u>517.097.221.260</u>	<u>6.457.978.888.087</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	1.760.089.185.121	3.147.157.406.086	610.392.577.621	5.517.639.168.828
Phải trả người bán, phải trả khác	223.537.266.324	784.936.496.956	-	1.008.473.763.280
Chi phí phải trả	52.585.111.113	-	-	52.585.111.113
	<u>2.036.211.562.558</u>	<u>3.932.093.903.042</u>	<u>610.392.577.621</u>	<u>6.578.698.043.221</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2026 VND	09 tháng đầu năm 2025 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.113.161.687.913	2.639.312.566.127

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2026 VND	09 tháng đầu năm 2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.139.660.763.809	2.715.175.633.513

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch VND	Xử lý nước thải VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.841.474.522.253	54.010.113.485	207.189.698.067	2.102.674.333.805
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.137.123.356.014	880.120.326	43.031.164.727	1.181.034.641.067
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	571.502.751.366	(41.632.038)	203.921.220.581	775.382.339.909
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	533.505.426.608
Tài sản bộ phận	2.419.504.936.128	15.669.175.305	54.478.466.661	2.489.652.578.094
Tài sản không phân bổ				11.300.273.374.909
Tổng tài sản	2.419.504.936.128	15.669.175.305	54.478.466.661	13.789.925.953.003
Nợ phải trả của các bộ phận	414.753.026.003	12.570.943.341	26.399.500.722	453.723.470.066
Nợ phải trả không phân bổ				6.366.265.466.830
Tổng nợ phải trả	414.753.026.003	12.570.943.341	26.399.500.722	6.819.988.936.896

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
➤ Các cổ đông lớn - Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	Cổ đông lớn Cổ đông lớn Cổ đông lớn (từ ngày 29/12/2025)
➤ Các công ty con cấp 1 - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase - Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước - Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ - Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang - Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh	Công ty con (đến hết ngày 18/08/2025) Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con (từ ngày 02/06/2025) Công ty con (từ ngày 13/06/2025) Công ty con (từ ngày 17/11/2025) Công ty con (từ ngày 24/07/2026)
➤ Các công ty con cấp 2 - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước - Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An Công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase (từ ngày 26/03/2025)

Bên liên quan (tiếp)

Các công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh
- Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận

Các bên liên quan khác

- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Tân Thanh
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết (từ ngày 01/01/2025)
Công ty liên kết (từ ngày 25/12/2025)
Công ty liên kết (từ ngày 08/01/2026)

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc
Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc
Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT
Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
Công ty do ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
Công ty do vợ của ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
Công ty do ông Mai Song Hào (Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm Thành viên HĐQT

Bên liên quan (tiếp)	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	Công ty do ông Ngô Văn Lui (Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bên liên quan khác (từ ngày 19/08/2025 đến 29/12/2025)
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	09 tháng đầu năm 2026 VND	09 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.310.890.189	64.723.867.211
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	7.081.496.490	3.425.617.877
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	8.701.706.071	7.331.122.156
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	2.695.807.742	40.014.853.550
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	36.952.321.155	7.156.005.141
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	430.545.480	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	1.593.301.992	1.218.966.063
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	9.000.000	170.657.944
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	115.266.900	683.711.322
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	627.087.500	439.496.509
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	591.550.335	139.210.335
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	127.426.492	1.215.012.901
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	48.078.111	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	3.055.699.680	906.806.772
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	970.928.834	214.176.775
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	91.286.822	1.808.229.866
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	2.219.386.585	-

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu tài chính	216.206.731.830	336.575.377.229
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	66.900.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	-	13.568.219.178
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	2.199.986.301	1.399.232.879
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	-	364.693.500
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	661.400.000	661.400.000
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	28.945.610.370	44.943.099.941
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	9.434.542.314	3.352.399.332
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	37.376.856.125	17.928.280.188
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	1.198.821.918
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	41.671.150.400	64.766.412.800
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	4.199.386.320	4.084.334.640
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	8.280.000.000	9.660.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	2.826.000.000	2.684.700.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	46.440.000.000	37.604.182.853
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	-	3.600.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	34.171.800.000	36.160.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	-	10.654.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	-	4.048.520.000
- Ông Nguyễn Văn Thiện	-	3.728.900.000
- Ông Nguyễn Ngọc Hồ	-	532.700.000
- Ông Trần Tấn Đức	-	2.130.000.000
- Bà Dương Anh Thư	-	213.080.000
- Ông Văn Kim Hùng Phong	-	6.392.400.000
Chi phí tài chính	2.241.164.385	-
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	2.241.164.385	-
Thu nhập khác	20.440.372.031	17.322.741.957
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	18.657.822.469	15.212.654.435
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	358.360.778	361.663.778
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	904.864.500	82.308.182
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	22.108.995	30.273.615
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	1.145.454.545
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	213.881.955	212.609.625
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	5.555.556	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	46.296.296
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	277.777.778	185.185.185
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	46.296.296

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	815.507.062.133	657.886.808.076
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	261.881.041.200	263.490.607.163
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	252.674.928.870	99.366.439.138
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	1.752.012.298	2.477.618.591
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	15.747.763.745	159.587.647.835
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	4.264.166.118	5.178.377.552
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	3.965.405.000	1.148.813.170
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	52.225.544.807	149.444.445
- Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	767.319.026	1.045.410.646
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	1.421.037.069	841.781.536
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	216.394.544.000	124.307.668.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	4.413.300.000	293.000.000
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	483.200.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	320.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	-	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	-	12.160.000.000
- Công ty TNHH Tân Thanh	-	32.000.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thiện	-	11.200.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Hồ	-	1.600.000.000
- Ông Trần Tấn Đức	-	6.400.000.000
- Bà Dương Anh Thư	-	640.000.000
- Ông Văn Kim Hùng Phong	-	19.200.000.000
Giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần	-	191.540.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	-	191.540.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch	1.876.134.000	1.242.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	643.600.000	162.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	513.200.000	162.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	176.400.000	162.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	176.400.000	162.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	176.400.000	162.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	176.400.000	162.000.000
			3.738.534.000	2.214.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2026 VND	09 tháng đầu năm 2025 VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	1.176.134.000	745.200.000
2	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	88.200.000	81.000.000
3	Bà Đinh Thị Thúy Nga (Bổ nhiệm từ ngày 27/03/2026)	Thành viên	58.500.000	-
4	Ông Nguyễn Đức Bảo (Miễn nhiệm từ ngày 27/03/2026)	Thành viên	200.000.000	81.000.000
			1.522.834.000	907.200.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2026 VND	09 tháng đầu năm 2025 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	1.155.066.000	993.600.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn (Miễn nhiệm từ ngày 10/08/2026)	Phó Tổng Giám đốc	644.000.000	745.200.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	605.000.000	450.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng (Miễn nhiệm từ ngày 16/01/2026)	Phó Tổng Giám đốc	176.800.000	745.200.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	1.166.134.000	745.200.000
6	Ông Trần Tấn Đức (Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2026)	Phó Tổng Giám đốc	612.800.000	745.200.000
7	Ông Đoàn Hữu Ngọc Thường (Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2026)	Phó Tổng Giám đốc	461.334.000	-
8	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh (Bổ nhiệm từ ngày 01/09/2026)	Phó Tổng Giám đốc	90.000.000	-
			4.911.134.000	4.424.400.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng cho Quý 3 năm 2025 đã được Công ty lập và công bố.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền VND
a) Bảng Cân đối kế toán riêng		
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	768.089.644.287
112	Các khoản tương đương tiền	629.140.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	296.996.423.774
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	296.996.423.774
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.132.222.480.179
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	258.666.039.368
136	Phải thu ngắn hạn khác	233.168.966.238
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.951.151.817)
150	Tài sản ngắn hạn khác	2.256.004.234
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.900.472.199
152	Thuế GTGT được khấu trừ	57.196.575
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	298.335.460

Mã số	Khoản mục	Số tiền VND
a) Báo cáo tình hình tài chính riêng		
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	769.353.982.916
112	Các khoản tương đương tiền	630.404.338.629
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	568.227.041.124
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	568.227.041.124
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	859.727.524.200
135	Phải thu ngắn hạn khác	219.340.049.627
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.951.151.817)
160	Tài sản ngắn hạn khác	2.256.004.234
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.900.472.199
162	Thuế GTGT được khấu trừ	57.196.575
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	298.335.460

Trình bày lại
Trình bày lại
Trình bày lại, đổi mã số
Đổi mã số
Đổi mã số
Đổi tên, đổi mã số
Đổi mã số
Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền VND
210	Các khoản phải thu dài hạn	1.464.433.024.635
215	Phải thu về cho vay dài hạn	514.917.255.272
216	Phải thu dài hạn khác	949.515.769.363
240	Tài sản dở dang dài hạn	926.167.507.700
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	926.167.507.700
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5.143.216.276.407
251	Đầu tư vào công ty con	2.377.070.176.005
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.298.790.860.763
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	611.895.138.030
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(149.539.898.391)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác	166.476.593.280
261	Chi phí trả trước dài hạn	166.476.593.280
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	12.404.148.348.629

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
210	Các khoản phải thu dài hạn	949.515.769.363	Trình bày lại
215	Phải thu dài hạn khác	949.515.769.363	Trình bày lại Đổi mã số
250	Tài sản dở dang dài hạn	926.167.507.700	Đổi mã số
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	926.167.507.700	Đổi mã số
260	Đầu tư tài chính dài hạn	5.658.133.531.679	Trình bày lại, đổi mã số
261	Đầu tư vào công ty con	2.377.070.176.005	Đổi mã số
262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.298.790.860.763	Đổi mã số
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	611.895.138.030	Đổi mã số
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(149.539.898.391)	Đổi tên, đổi mã số
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	519.917.255.272	Trình bày lại, đổi tên, mã số
270	Tài sản dài hạn khác	166.476.593.280	Đổi mã số
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	166.476.593.280	Đổi tên, đổi mã số
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	12.404.148.348.629	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND	
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	59.328.293.283	
314	Phải trả người lao động	51.413.650.418	
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	52.585.111.113	
319	Phải trả ngắn hạn khác	33.556.171.336	
320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.760.089.185.121	
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	139.555.250.162	
337	Phải trả dài hạn khác	784.936.496.956	
338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	3.757.549.983.707	
412	Thặng dư vốn cổ phần	621.342.364.000	
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.015.559.037.556	
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	204.889.720.281	
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	810.669.317.275	
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	97.817.204.031	

Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND	
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	59.328.293.283	Đổi tên, đổi mã số
315	Phải trả người lao động	51.413.650.418	Đổi mã số
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	52.585.111.113	Đổi mã số
320	Phải trả ngắn hạn khác	33.556.171.336	Đổi mã số
321	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.760.089.185.121	Đổi mã số
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	139.555.250.162	Đổi mã số
338	Phải trả dài hạn khác	784.936.496.956	Đổi mã số
339	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	3.757.549.983.707	Đổi mã số
412	Thặng dư vốn	621.342.364.000	Đổi tên
414	Vốn khác của chủ sở hữu	97.817.204.031	Trình bày lại
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.015.559.037.556	Đổi mã số
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	204.889.720.281	Đổi mã số
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này	810.669.317.275	Đổi mã số
			Trình bày lại

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng
cho Quý 3 năm 2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền
		VND

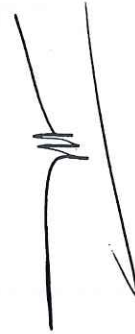
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng

21	Doanh thu hoạt động tài chính	359.052.030.961
22	Chi phí tài chính	405.252.157.660
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	214.750.618.305

c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng

05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(358.201.294.731)
06	Chi phí lãi vay	214.750.618.305
12	Tăng/giảm chi phí trả trước	(1.890.171.513)
14	Tiền lãi vay đã trả	(202.996.930.244)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Hoa

Mã số	Khoản mục	Số tiền
		VND

b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng

22	Doanh thu hoạt động tài chính	359.052.030.961	Đổi mã số
23	Chi phí tài chính	405.252.157.660	Đổi mã số
24	- Trong đó: Chi phí đi vay	270.583.192.240	Đổi tên, đổi mã số, trình bày lại

c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng

05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(358.201.294.731)	Đổi tên
06	Chi phí đi vay	(202.996.930.244)	Đổi tên, trình bày lại
12	Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	(1.890.171.513)	Đổi tên
14	Chi phí đi vay đã trả	(202.996.930.244)	Đổi tên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Phê duyệt ngày 26 tháng 10 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật



Trần Chiến Công